

Số: 3005 /QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định thu học phí năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi và bổ sung một số điều Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tài chính Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 142/NQ_HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ thông báo số 2059/TB-ĐHSPKT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng về việc thu học phí năm học 2024-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng trường về việc thông qua Đề án xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 3003/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng về việc Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Áp dụng từ năm học 2024-2025);

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thu học phí năm học 2024-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm học 2024-2025.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Đào tạo, Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Trung tâm Dạy học số, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu: VT, KHTC.



Q. HIỆU TRƯỞNG

★ PGS.TS. Lê Hiếu Giang



QUY ĐỊNH
Về việc thu học phí năm học 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3005/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 10 năm 2024)

I. MỨC THU HỌC PHÍ

1. Hệ chính quy bậc đại học chương trình chuẩn

Khóa	Nhóm ngành (2)	Chương trình đào tạo	Mức học phí (Đồng)	
			Học kỳ	Tín chỉ
Khóa 2024 các ngành đặc thù (1)	1	125 TC	14.625.000	936.000
	3	150 TC	16.300.000	869.000
Khóa 2023 và các ngành còn lại của Khóa 2024	1	125 TC	14.400.000	922.000
	2	132 TC	14.400.000	873.000
	3	150 TC	16.000.000	853.000
	4	155 TC	18.000.000	1.045.000
Các khóa 2022 trở về trước	1	125 TC	13.200.000	845.000
	2	132 TC	13.200.000	800.000
	3	150 TC	14.600.000	779.000
	4	155 TC	16.000.000	929.000
Học phí môn học GDQP&AN khóa 2024				779.000

Ghi chú:

- (1), (2): Danh sách các ngành đặc thù và các nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023 và Khóa 2024 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo và từng khóa; học phí học lại môn học GDQP&AN theo mức học phí khóa 2024;
- Đối với sinh viên học ngành sư phạm được miễn học phí học lần đầu. Sinh viên phải hoàn thành thủ tục **cam kết phục vụ sư phạm sau khi ra trường** theo đúng quy định. Trường hợp sinh viên không cam kết phải đóng học phí theo quy định.
- Khóa 2024 không bao gồm các học phần Quốc phòng & An ninh.

2. Hệ chính quy bậc đại học chương trình đặc thù (chương trình đào tạo chất lượng cao tiếng Việt các khóa từ 2023 trở về trước)

Đơn vị: Đồng

Niên khóa	Khối ngành công nghệ kỹ thuật – sản xuất chế biến 150TC ⁽³⁾		Khối ngành khoa học xã hội – quản lý kinh doanh 140TC ⁽⁴⁾	
	Mức HP/ Học kỳ	Mức HP / tín chỉ	Mức HP/ Học kỳ	Mức HP / tín chỉ
Khóa 2021 trở về trước	15.500.000	826.000	14.500.000	828.000
Khóa 2022	16.000.000	853.000	15.000.000	857.000
Khóa 2023	23.200.000	1.237.000	20.800.000	1.189.000

Ghi chú:

- (3), (4): Danh sách nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo và từng khóa;
- Đơn giá học lại môn học GDQP&AN: 779.000đ/TC

3. Hệ chính quy bậc đại học chương trình đặc thù (đào tạo bằng tiếng Anh, Việt-Nhật)

Niên khóa/Chương trình		Khối ngành công nghệ kỹ thuật – sản xuất chế biến 150TC ⁽³⁾		Khối ngành khoa học xã hội – quản lý kinh doanh 140TC ⁽⁴⁾	
		Mức HP/ Học kỳ	Mức HP / tín chỉ	Mức HP/ Học kỳ	Mức HP / tín chỉ
Khóa 2021 trở về trước	Tiếng Anh	16.500.000	880.000	16.000.000	914.000
	Việt – Nhật (159TC)	16.500.000	830.000		
Khóa 2022	Tiếng Anh	17.500.000	933.000	17.000.000	971.000
	Việt – Nhật (159TC)	17.000.000	855.000		
Khóa 2023	Tiếng Anh	29.000.000	1.547.000	25.750.000	1.471.000
	Việt – Nhật (159TC)	24.500.000	1.233.000		
Khóa 2024	Tiếng Anh	29.000.000	1.547.000	25.750.000	1.471.000
	Việt – Nhật (168TC)	24.500.000	1.167.000		
Học phí môn học GDQP&AN khóa 2024		779.000			

Ghi chú:

- (3), (4): Danh sách nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023 và Khóa 2024 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo và từng khóa; học phí học lại môn học GDQP&AN theo mức học phí khóa 2024;

- Khóa 2024 không bao gồm các học phần Quốc phòng An ninh.

4. Hệ vừa làm vừa học, đào tạo từ xa

Mức học phí: đồng/học kỳ

STT	Khối ngành		Vừa làm vừa học	Đào tạo từ xa
1	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đối với người đã có bằng đại học (Liên thông ĐH-ĐH)-Thời gian đào tạo 03 năm	Khối ngành Khoa học-Quản lý Kinh doanh	11.500.000	9.500.000
		Khối ngành Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến		10.500.000
2	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đối với người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng (Liên thông CĐ-ĐH)-Thời gian đào tạo 2,5 năm	Khối ngành Khoa học-Quản lý Kinh doanh	10.500.000	9.500.000
		Khối ngành Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến	11.500.000	10.500.000
3	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đối với người đã có bằng Trung cấp (Liên thông TC-ĐH)-Thời gian đào tạo 3,5 năm		11.000.000	10.000.000
4	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đại trà-Thời gian đào tạo 05 năm đối với hệ VLVH và 04 năm đối với hệ ĐTTX		12.000.000	11.000.000

Học phí học lại, học vượt đối với tất cả các khóa: 825.000đ/tín chỉ.

Thời gian và phương thức thu học phí khi tổ chức các lớp tại trường và tại các cơ sở liên kết tại địa phương sẽ có Thông báo của phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo gửi đến sinh viên.

5. Hệ chính quy bậc đào tạo sau đại học

Bậc	Khóa	Nội dung	Mức thu
Thạc sĩ	Khoá tuyển sinh năm 2022 (thu theo tín chỉ)	Học phí học lần đầu	950.000 đồng/tín chỉ
	Khoá tuyển sinh năm 2023 (thu theo học kỳ)	Học phí học lần đầu	21.000.000 đồng/học kỳ
	Khoá tuyển sinh năm 2024 (thu theo học kỳ)	Học phí toàn khoá 18 tháng đúng tiến độ. Lộ trình đóng học phí: - Học kỳ 1 & 2: 25.000.000 đồng/HK - Học kỳ thứ 3: 15.000.000 đồng/HK	65.000.000 đồng/khoá
	Tất cả các khoá	Học phí học lại, học cải thiện, học ngoài chương trình,...	1.200.000 đồng/tín chỉ
	Các khóa từ 2022 trở về trước	Phí kéo dài luận văn/đề án tốt nghiệp ⁽⁵⁾	1.000.000 đồng/tháng

Tiến sĩ⁽⁶⁾	Khóa tuyển sinh từ năm 2017 trở về trước	15.000.000 đồng/HK
	Khóa tuyển sinh từ năm 2018 đến 2022	19.000.000 đồng/HK
	Khóa tuyển sinh năm 2023	22.000.000 đồng/HK
	Khóa tuyển sinh năm 2024: Học phí toàn khoá 03 năm đúng tiến độ. Lộ trình đóng học phí theo năm: 49.000.000 đồng/năm học	147.000.000 đồng/khoá
	Học phí học lại	1.750.000 đồng/tín chỉ
	Học môn bổ sung kiến thức trình độ ThS (Học chung lớp thạc sĩ)	1.100.000 đồng/tín chỉ
	Học môn bổ sung kiến thức trình độ ThS (mở lớp riêng)	1.650.000 đồng/tín chỉ

Ghi chú:

⁽⁵⁾Tổng số tháng kéo dài (tính từ mốc thời gian bảo vệ Luận văn/đề án tốt nghiệp theo tiến độ của khóa học đến thời gian bảo vệ tiếp theo). Riêng các khoá từ 2023 trở đi, không thu phí kéo dài làm luận văn/đề án tốt nghiệp. Kinh phí này chưa bao gồm kinh phí tổ chức hội đồng bảo vệ riêng. Đối với trường hợp học viên đề xuất hội đồng bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp riêng (không theo tiến độ của Trường) phải tự chịu kinh phí mở hội đồng: 4.000.000 đồng/học viên.

⁽⁶⁾Trong 3 năm đầu, NCS có nghĩa vụ đóng học phí theo năm học. Bắt đầu từ năm thứ 4 trở đi, NCS đóng học phí theo từng học kỳ.

Không miễn trừ học phí đối với những học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trong các CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ.


6. CÁC LỚP TRỰC TUYẾN TRÊN UTE_x MOOC

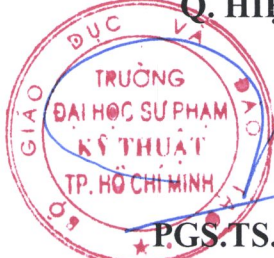
Mức học phí các lớp học trực tuyến UTE_x-MOOC bằng với học phí các lớp học trên lớp truyền thống.


II. QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG TỐI THIỂU ĐỐI VỚI ĐĂNG KÝ MỞ LỚP; PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THU HỌC PHÍ; TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Theo thông báo số 2059/TB-ĐHSPKT ngày 01/8/2024 của hiệu trưởng về việc thu học phí năm học 2024-2025.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh để Nhà trường kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

Q. HIỆU TRƯỞNG 



PGS.TS. Lê Hiếu Giang 



PHỤ LỤC
DANH SÁCH NHÓM NGÀNH/NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số **3005** /QĐ-ĐHSPKT ngày **24/10/2024** của Hiệu trưởng
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

1. Nhóm ngành đặc thù áp dụng cho khóa 2024

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ (*)	Thời gian đào tạo
Nhóm 1: Nhóm ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (CTĐT 125TC-140TC)				
1	Kinh doanh quốc tế	7340122D	125	04 năm
2	Thương mại điện tử	7510605D	125/140	04 năm
3	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	7340120D	125	04 năm
Nhóm 3: Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến (CTĐT 150TC)				
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301D	150	04 năm
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302D	150	04 năm
3	CN kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303D	150	04 năm
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201D	150	04 năm
5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203D	150	04 năm
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205D	150	04 năm
7	Công nghệ thông tin	7480201D	150	04 năm
8	An toàn thông tin	7480202D	150	04 năm
9	Kỹ thuật dữ liệu	7480203D	150	04 năm
10	Chương trình thiết kế vi mạch (Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông)	7510302T KVM	150	04 năm

2. Danh sách các nhóm ngành

Nhóm 1: Nhóm ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (CTĐT 125TC-140TC)

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ (*)	Thời gian đào tạo	CTĐT
1	Kinh doanh quốc tế	7340122D	125	04 năm	
2	Thương mại điện tử	7510605D	125/140	04 năm	CLC-T.Việt
3	Kế toán	7340301D	125/140	04 năm	CLC-T.Việt
4	Luật	7380101D	125	04 năm	
5	Quản lý công nghiệp	7510601D	125/140	04 năm	CLC-T.Việt T.Anh
6	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	7510605D	125	04 năm	
7	Tâm lý học giáo dục	7310403V	125	04 năm	

(*): Chương trình đào tạo 125TC đối với chương trình chuẩn và 140TC đối với chương trình đặc thù

Nhóm 2: Nhóm ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (CTĐT 132TC-140TC)

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ (**)	Thời gian đào tạo	CTĐT	
1	Sư phạm tiếng Anh	7140231D	132	04 năm		
2	Thiết kế đồ họa	7210403D	132	04 năm		
3	Thiết kế thời trang	7210404D	132/140	04 năm	CLC-T.Việt	
4	Ngôn ngữ Anh	7220201D	132	04 năm		
5	Sư phạm Công nghệ	7140246D	132	04 năm		
6	Quản trị nhà hàng & dịch vụ ăn uống	7510605D	132	04 năm		

(**): Chương trình đào tạo 125TC đối với chương trình chuẩn và 140TC đối với chương trình đặc thù

Nhóm 3: Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến (CTĐT-150TC)

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo	CTĐT	
1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
2	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106D	150	04 năm		
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
4	Công nghệ chế tạo máy	7510202D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
8	Năng lượng tái tạo	7510208D	150	04 năm		
9	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209D	150	04 năm		
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
12	CN kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401D	150	04 năm	CLC-T.Việt	
14	Công nghệ vật liệu	7510402D	150	04 năm		
15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406D	150	04 năm		
16	Công nghệ kỹ thuật in	7510801D	150	04 năm	CLC-T.Việt	
17	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
18	Hệ thống nhúng và IoT	7480118D	150	04 năm		
19	Công nghệ thông tin	7480201D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
20	An toàn thông tin	7480202D	150	04 năm		
21	Kỹ thuật dữ liệu	7480203D	150	04 năm		
22	Kỹ thuật công nghiệp	7520117D	150	04 năm		
23	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212D	150	04 năm		
24	Công nghệ thực phẩm	7540101D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
25	Công nghệ may	7540209D	150	04 năm	CLC-T.Việt	
26	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002D	150	04 năm		
27	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205D	150	04 năm		
28	Quản lý xây dựng	7580302D	150	04 năm		

29	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110D	150	04 năm		
30	Chương trình thiết kế vi mạch (Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông)	7510302T KVM	150	04 năm		

Nhóm 4: Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo
1	Kiến trúc	7580101D	155	4,5 năm
2	Kiến trúc nội thất	7580103D	155	4,5 năm

Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học hệ Việt -Nhật (05 CTĐT)

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo
1	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302N	159-168	4 năm
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202N	159-168	4 năm
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205N	159-168	4 năm
4	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206N	159-168	4 năm
5	Công nghệ thông tin	7480201N	159-168	4 năm